

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 03/2022/DS-ST

Ngày: 19/01/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Thuận.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Sơn

2. Bà Nguyễn Thị Bình

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên Tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 141/2021/TLST-DS, ngày 12 tháng 7 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXX-DS, ngày 05 tháng 01 năm 2022 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Vũ Thị H, sinh năm: 1983. HKTT: Tổ 1, thôn 4, xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Nơi cư trú: Tổ 1, thôn 8, xã Đức Tín, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:*

2.1 Trần Thị B, sinh năm: 1989.

2.2 Trần Thị N, sinh năm: 1968.

Cùng nơi cư trú: số 41, đường số 19, thôn 2, xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Hoàng Thị Bích Ngọc, sinh năm: 1984. Nơi cư trú: Số 41, đường số 44, thôn 2, xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt: Nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Toàn bộ số tiền chị cho bà N, chị B vay vào năm 2019 và năm 2020 là tài sản riêng của chị. Anh Phạm Quang Thành (chồng cũ, hiện đã ly hôn) không liên quan gì về tài sản mà chị cho vay.

Do là hàng xóm với nhau nên chị có quen biết nhiều năm với bà N, chị B nên chị có cho bà N, chị B vay tiền cụ thể như sau:

- Ngày 23/01/2019 chị có cho chị B vay, lúc vay thì bà N cũng có mặt ở đó, nên chị có nói bà N ký tên vào giấy vay mà chị B đã vay, chỉ mang tính chất xác nhận. Chị cho vay 1 lần, cho vay với lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn trả là 3 tháng. Trong số tiền trên thì chị B đã trả lãi 4.000.000đồng. Nay chị yêu cầu chị B phải trả cho chị số tiền gốc 40.000.000đồng và tiền lãi 1,66%/tháng tính từ ngày vay.

- Ngày 10/4/2020 chị có cho bà N, chị B vay số tiền 200.000.000đồng. khi vay thì bà N, chị B có ghi trong giấy vay là dùng 01 GCNQSDĐ số CS 417348 mang tên Trần Thị Trang để thế chấp cho chị, nhưng thực tế thì chị không giữ GCNQSDĐ của chị Trang, mà GCNQSDĐ của chị Trang thì chị Hiền đang giữ (do trước đó bà N, chị B đã làm giấy ủy quyền cho chị Hiền giữ để vay tiền của chị Hiền). Khi bà N, chị B vay tiền của chị thì không nói mục đích vay để làm gì nên chị không biết mục đích vay. Chị cho vay với lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn trả là ngày 10/9/2020. Sau khi vay xong, thì bà N là người trực tiếp trả cho chị được 5.000.000đồng tiền lãi. Ngoài ra tại nhà chị Hiền thì chị có nhận số tiền 4.500.000đồng tiền lãi của chị B để trả cho khoản vay này. Nay chị yêu cầu bà N, chị B phải liên đới trả cho chị số tiền gốc 200.000.000đồng và tiền lãi 1,66%/tháng tính từ ngày vay.

- Ngày 22/4/2019 chị có cho bà N vay số tiền: 40.000.000đồng, chị không rõ vay dùng mục đích làm gì. Chị cho vay với lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn 01 tháng

kể từ ngày vay phải trả. Trong số tiền này, thì bà N đã trả 4.000.000đồng tiền lãi. Nay chị yêu cầu bà N phải trả cho chị số tiền gốc 40.000.000đồng và tiền lãi 1,66%/tháng kể từ ngày vay.

Theo biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, các bị đơn trình bày:

- Lời khai bà Trần Thị N có trong hồ sơ và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N tại phiên tòa trình bày:

+Ngày 10/4/2020 bà và chị B có ký vay số tiền 200.000.000đồng của chị H để mục đích bà trả nợ xây nhà, bà vay với lãi suất 5%/tháng. Số tiền này bà và chị B có nhận làm 02 lần: 01 lần 150.000.000đồng, sau khi nhận bà có trả chị H 45.000.000đồng; lần 2 nhận 50.000.000đồng, bà mang trả chị H 37.000.000đồng.

Số tiền vay 200.000.000đồng thì bà vay với lãi suất 5%/tháng, bà đã trả lãi suất hơn 1 năm, sau đó bà không trả nữa. Bà không nhớ đã trả bao nhiêu tiền lãi.

- Ngày 22/4/2019 bà có ký vay của chị H số tiền: 40.000.000đồng. vay dùng mục đích làm nhà, bà vay với lãi suất 5%/tháng. Số tiền này là do bà thiếu nhiều các khoản nợ của chị H trước đó, sau đó chị H cộng lại rồi bà ký vào giấy vay. Số tiền nợ này thực ra bà đã trả hết, không còn nợ chị H.

Nay chị H buộc hai mẹ con bà phải trả tổng số tiền gốc 280.000.000đồng trên thì bà chỉ đồng ý trả số tiền 200.000.000đồng và chỉ một mình bà trả, số tiền gốc còn lại thì bà và chị B đã trả hết rồi.

- Chị Trần Thị B trình bày:

+ Ngày 23/1/2019 thì chị có vay số tiền 40.000.000đồng, vay dùng mục đích đưa cho mẹ chị trả nợ xây nhà trước đó 02 năm. Chị không rõ là lãi suất bao nhiêu, vì lãi suất là giữa chị H và bà N tự thỏa thuận với nhau.

+Ngày 10/4/2020 chị và mẹ chị (bà N) vay số tiền 200.000.000đồng, vay dùng mục đích đưa cho mẹ chị trả nợ xây nhà. Khi vay thì bà N có tự ý lấy 01 GCNQSDĐ số CS 417348 mang tên Trần Thị Trang (con bà N) để thế chấp làm tin cho chị H để vay tiền. Việc mẹ chị tự ý lấy GCNQSDĐ của chị Trang thì chị Trang hoàn toàn không biết. Việc ký vay 200.000.000đồng, nhưng thực tế không nhận 200.000.000đồng. Chị không rõ là lãi suất bao nhiêu, vì lãi suất là giữa chị H và bà N tự thỏa thuận với nhau. Chị hoàn toàn không sử dụng đồng nào trong số tiền vay trên.

Nay chị H buộc hai mẹ con chị phải trả số tiền gốc 240.000.000đồng trên (không tính số tiền vay 40.000.000đồng của bà N) thì chị và mẹ chị đồng ý chỉ một mình bà N trả cho chị H số tiền 200.000.000đồng, còn 40.000.000đồng chị vay thì chị đã trả rồi.

Theo chị thì tất cả mẹ con chị đã trả cho chị H số tiền 82.000.000đồng. tổng nợ của hai mẹ con còn lại là 200.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã lấy lời khai của những người sau:

-Chị Trần Thị Trang: GCNQSDĐ mang tên của chị mà mẹ chị đã tự ý lấy thế chấp làm tin cho chị H thì chị hoàn toàn không biết. Vì GCNQSDĐ thì chị để ở nhà, còn chị đi làm tại TP.HCM. Vào cuối năm 2020, khi chị H nói mẹ chị vay tiền không trả thì lúc này chị mới biết số đồ của chị bị mất. Nay chị H đang giữ GCNQSDĐ bất hợp của chị thì chị sẽ làm đơn ra cơ quan có thẩm quyền để đòi lại GCNQSDĐ và làm rõ hành vi tự ý lấy GNQSDĐ của bà N, chứ chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Anh Phạm Quang Thành, sinh năm: 1978 (chồng cũ của chị H, hiện đã ly hôn): Anh Thành khẳng định toàn bộ số tiền mà chị H (vợ cũ anh) cho chị B và bà N vay đều là tài sản riêng của chị H, anh không liên quan.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

-Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì nguyên đơn, bị đơn quan đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Về tiền gốc và lãi:

- Buộc bà Trần Thị N phải trả cho chị Vũ Thị H số tiền gốc 40.000.000đồng đã vay vào ngày 22/4/2019 và tiền lãi kèm theo, theo lãi suất 1,66%/tháng, sau khi đã trừ đi số tiền 4.000.000đồng mà đã trả.

- Buộc bà Trần Thị B phải trả cho chị Vũ Thị H số tiền gốc 40.000.000đồng đã vay vào ngày 23/01/2019 và tiền lãi kèm theo, theo lãi suất 1,66%/tháng, sau khi đã trừ đi số tiền 4.000.000đồng mà đã trả.

- Buộc bà Trần Thị N và chị Trần Thị B phải liên đới trả cho cho chị Vũ Thị H số tiền gốc 200.000.000đồng đã vay vào ngày 10/4/2020 và tiền lãi kèm theo, theo lãi suất 1,66%/tháng, sau khi đã trừ đi số tiền 9.500.000đồng đã trả (bà N trả 5.000.000đồng, chị B trả 4.500.000đồng).

Về án phí DSST: bà Trần Thị N và chị Trần Thị B phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, những lời khai được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và Kiểm Sát Viên tại phiên tòa;

[1] Về thủ tục tố tụng: Kể từ ngày Tòa án nhân dân huyện Đức Linh thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định về việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự được quy định tại chương X Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 30/6/2021 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn và các tài liệu Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc khởi kiện bà Trần Thị N và chị Trần Thị B là bị đơn trong việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản bởi các lẽ sau:

[4.2] Xét về khoản tiền vay gốc:

- Đối với giấy vay tiền ngày 22/4/2019 (bút lục 20): Nguyên đơn khẳng định đã cho bà Trần Thị N vay số tiền 40.000.000đồng, tại phiên tòa cũng như tài liệu có trong hồ sơ, bà N đã thừa nhận chữ ký và chữ viết “Trần Thị N” ở dưới giấy vay là chữ ký và chữ viết của bà. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc là có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với giấy vay tiền ngày 23/01/2019 (bút lục 19): Nguyên đơn khẳng định đã cho bà Trần Thị B vay số tiền 40.000.000đồng, tại phiên tòa chị B cũng đã thừa nhận chữ ký và chữ viết “Trần Thị B” ở dưới giấy vay là chữ ký và chữ viết của chị. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc là có căn cứ để chấp nhận.

- Đối với giấy vay tiền ngày 10/4/2020 (bút lục 18): Nguyên đơn khẳng định đã cho bà Trần Thị N, chị Trần Thị B vay số tiền 200.000.000đồng, tại phiên tòa chị B, bà N cũng đã thừa nhận chữ ký và chữ viết “Trần Thị B” và “Trần Thị N” ở dưới là chữ ký và chữ viết của chị. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc là có căn cứ để chấp nhận.

[4.3] Xét về số tiền bị đơn khai đã trả cho nguyên đơn:

- Bà Trần Thị N:

+ Bà khai đã trả tiền lãi 5%/tháng của số tiền vay 200.000.000đồng với thời gian trả được hơn 1 năm, sau đó bà không trả nữa. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ thừa nhận đã nhận tổng số tiền lãi là 9.500.000đồng. Ngoài ra bà không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh rằng bà đã trả tiền lãi của số tiền trên hơn 1 năm. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai này của bà là phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Đối với số tiền vay 40.000.000đồng vào 22/4/2019, bà cho rằng số tiền này là bà nợ của nhiều khoản vay khác nhau, sau đó chị H cộng dồn vào, rồi bà ký vào giấy vay, số tiền này thực ra bà đã trả hết. Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn không thừa nhận lời khai này của bà, mặt khác bà cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của mình là căn cứ và hợp pháp. Do đó không có căn cứ để chấp nhận lời khai này của bà.

+ Bà cho rằng đã trả cho chị H tại phòng công chứng ở Võ Xu số tiền 37.000.000đồng vào đúng ngày 10/4/2020 cho chị H. Tuy nhiên bà không có chứng

cứ nào để chứng minh việc bà đã trả số tiền này. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai này của bà là phù hợp.

- Trần Thị B:

+ Chị khai rằng số tiền 40.000.000đồng thì chị đã trả rồi. Tuy nhiên nguyên đơn không thừa nhận, chị lại không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là chị đã trả số tiền trên. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai này của chị là phù hợp.

+ Chị cho rằng đã trả cho chị H 45.000.000đồng tiền gốc tại nhà chị Hiền ở Đức Tài vào trước ngày 10/4/2020, tuy nhiên chị không có chứng cứ nào để chứng minh chị đã trả số tiền này. Vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai này của chị là phù hợp.

[4.4] Về thời hạn vay và tiền lãi:

- Về thời hạn vay:

+ Đối với giấy vay tiền ngày 22/4/2019 (bút lục 20) có thời hạn vay là 1 tháng sau trả

+Đối với giấy vay tiền ngày 23/01/2019 (bút lục 19) có thời hạn sau 3 tháng sẽ trả

+Đối với giấy vay tiền ngày 10/4/2020 (bút lục 18): có thời hạn vay là ngày 10/9/2020.

Tất cả các khoản vay này đều đã quá hạn phải trả. Do đó việc khởi kiện của nguyên đơn đối với các khoản vay này là phù hợp với thỏa thuận và các quy định của pháp luật.

- Về tiền lãi: Tuy trong giấy vay tiền không thể hiện nội dung là lãi suất bao nhiêu %/tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn khẳng định rằng thỏa thuận cho vay của 03 giấy vay trên đều là 2,5%/tháng, còn bị đơn khẳng định cả 03 giấy vay trên đều vay với lãi suất 5%/tháng. Hội đồng xét xử thấy rằng cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là hợp đồng cho vay và có lãi. Tuy nhiên, lãi suất nguyên đơn cho vay cao hơn lãi suất do pháp luật quy định. Vì vậy phần lãi cao hơn pháp luật quy định sẽ không có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ điều chỉnh lại lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng.

Từ tất cả các phân tích trên, cho thấy đã chứng minh rằng đây là hợp đồng cho vay có lãi.

Cụ thể được tính như sau:

- Đối với giấy vay tiền ngày 22/4/2019 mà bà Trần Thị N đã vay của chị Vũ Thị H số tiền 40.000.000đồng tiền gốc:

$40.000.000\text{đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times (32 \text{ tháng} + 27 \text{ ngày}) = 21.845.000\text{đồng} - 4.000.000\text{đồng tiền lãi bà N đã trả} = 17.845.000\text{đồng}.$

Tổng cộng: 40.000.000đồng tiền gốc + 17.845.000đồng tiền lãi = 57.845.000đồng

- Đối với giấy vay tiền ngày 23/01/2019 mà Trần Thị B đã vay của chị Vũ Thị H số tiền 40.000.000đồng tiền gốc:

$40.000.000\text{đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times (35 \text{ tháng} + 26 \text{ ngày}) = 23.815.000\text{đồng} - 4.000.000\text{đồng tiền lãi chị B đã trả} = 19.815.000\text{đồng}.$

Tổng cộng: 40.000.000đồng tiền gốc + 19.815.000đồng tiền lãi = 59.815.000đồng

- Đối với giấy vay tiền ngày 10/4/2020 mà bà Trần Thị N và chị Trần Thị B đã vay số tiền 200.000.000đồng tiền gốc

$200.000.000\text{đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times (21 \text{ tháng} + 9 \text{ ngày}) = 70.715.000\text{đồng} - 9.500.000\text{đồng tiền lãi chị B, bà N đã trả} = 61.215.000\text{đồng}.$

Tổng cộng: 200.000.000đồng tiền gốc + 61.215.000đồng tiền lãi = 261.215.000đồng.

[4.5] Xét về việc nghĩa vụ liên đới trả tiền:

Đối với giấy vay tiền ngày 10/4/2020 vay 200.000.000đồng tiền gốc, mặc dù số tiền trên vay theo lời khai của bà N, chị B là dùng vào mục đích cho bà N trả nợ xây nhà trước đó, chị B không dùng tiền này cho cá nhân chị. Tuy nhiên một mình bà N đồng ý trả cho chị H, nhưng chị H không đồng ý chỉ để cho một mình bà N trả nợ vì sợ bà N không đủ, không còn tài sản hoặc đã tẩu tán tài sản. Vì vậy, để đảm bảo cho quyền lợi cho chị H, Hội đồng xét xử buộc bà N, chị B phải liên đới trả số tiền gốc và lãi ở trên cho chị H là phù hợp.

Từ tất cả các phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc: Bà Trần Thị N, chị Trần Thị B phải liên đới trả cho chị Vũ Thị H tổng số tiền 261.215.000đồng (gốc 200.000.000đồng và tiền lãi 61.215.000đồng) là phù hợp với Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4.6] Xét về hành vi lấy GCQSĐĐ của bà Trần Thị N và lời khai của chị Trần Thị Trang:

Trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Trần Thị N lấy GCQSĐĐ của chị Trang mang thế chấp cho chị H, nhưng tại phiên tòa chị H khẳng định hoàn toàn không giữ GCNQSĐĐ của chị Trang. Tại vụ án này chị Trang không có đơn khởi kiện độc lập, cũng như không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi chị Trang có tranh chấp về hành vi lấy GCNQSĐĐ của bà N và người giữ GCNQSĐĐ của chị, thì sẽ được giải quyết trong vụ việc khác.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận về tiền gốc và tiền lãi. Vì vậy cần buộc bà Trần Thị N và chị Trần Thị B phải chịu án toàn bộ án phí DSST theo quy định của pháp luật như sau:

- Bà Trần Thị N phải chịu: 57.845.000đồng x 5% giá trị tài sản có tranh chấp = 2.892.000đồng án phí phải chịu.

- Bà Trần Thị B phải chịu: 59.815.000đồng x 5% giá trị tài sản có tranh chấp = 2.990.000đồng án phí phải chịu.

- Bà Trần Thị N và chị Trần Thị B phải liên đới chịu: 261.215.000đồng x 5% giá trị tài sản có tranh chấp = 13.060.000đồng án phí phải chịu.

Do yêu cầu của chị H được chấp nhận. Vì vậy chị Vũ Thị H không phải chịu án phí DSST. Vì vậy trả lại cho chị H số tiền đã nộp.

[6] Về áp dụng án lệ: Nghiên cứu các bản án lệ do TAND tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

[7] Xét ý kiến của Kiểm Sát Viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nội dung vụ án. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm này.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 264, 266, 267 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 288, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu về tiền gốc và tiền lãi của nguyên đơn.

1/ Buộc bà Trần Thị N phải trả cho chị Vũ Thị H tổng số tiền: 57.845.000đồng (trong đó 40.000.000đồng tiền gốc 17.845.000đồng tiền lãi)

Kể từ ngày chị Vũ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Trần Thị N, phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Buộc bà Trần Thị B phải trả cho chị Vũ Thị H tổng số tiền: 59.815.000đồng (trong đó 40.000.000đồng tiền gốc; 19.815.000đồng tiền lãi).

Kể từ ngày chị Vũ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng chị Trần Thị B, phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3/Buộc bà Trần Thị N, chị Trần Thị B phải liên đới trả cho chị Vũ Thị H tổng số tiền: 261.215.000đồng (trong đó 200.000.000đồng tiền gốc; 61.215.000đồng tiền lãi)

Kể từ ngày chị Vũ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bà Trần Thị N, chị Trần Thị B phải liên đới chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.892.000đồng án phí DSST.Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Buộc bà Trần Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.990.000đồng án phí DSST.Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Buộc bà Trần Thị N, Trần Thị B phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 13.060.000đồng án phí DSST. Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Hoàn trả cho Vũ Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 9.140.000đồng trong biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005460, ngày 12/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

5/ Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 19/01/2022, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

6/ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- Thi hành án DS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, quyết định./.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Đỗ Xuân Thuận

